

Bản án số: 81/2024/KDTM-ST
Ngày 27 tháng 6 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thúy Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

2. Ông **Trần Đức Lưu**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông **Hoàng Đức Huy** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên toà: Bà **Hoàng Thu Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 83/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2024/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2024/QĐST-HPT ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần T1 (Sau đây gọi tắt là “*Công ty T1*”); Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kiên T – Chức vụ: Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Công ty L do ông Lê Đình V – Giám đốc đại diện theo pháp luật (Theo Giấy ủy quyền số 17/2023/UQ-MT ngày 18/12/2023); Đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Ngô Thị Ánh N (Theo giấy ủy quyền số: 02/2024/UQ-MT ngày 01/6/2024).

***Bị đơn:** Công ty TNHH Một thành viên X (Sau đây gọi tắt là “*Công ty X*”); Địa chỉ: Tầng E tòa nhà V, số E L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh V1 – Chức vụ: Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Lan H – Nhân viên phòng hành chính (Theo Giấy ủy quyền số 62/GUQ-XLHC-TCNS ngày 08/5/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Ngô Thị Ánh N trình bày:

Ngày 23/01/2008, Công ty T1 và Chi nhánh Công ty TNHH MTV X (viết tắt là Chi nhánh H1) ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL (viết tắt là Hợp đồng số 01) về việc gia công chế tạo và vận chuyển kết cấu thép và ngày 03/3/2009, hai bên tiếp tục ký kết Hợp đồng kinh tế số 16/2009/HKĐT/H34-MAK (viết tắt là Hợp đồng số 16) về việc gia công chế tạo hoàn chỉnh, cung cấp kết cấu thép, bản mã và các loại bu lông.

Theo các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty T1 đã hoàn thành các công việc của mình, tuy nhiên, Chi nhánh H34 lại không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo nội dung cam kết. Vì vậy, Công ty T1 buộc phải khởi kiện để yêu cầu Công ty X thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

Đối với Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL ngày 23/02/2008:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T1 đã thực hiện đúng nội dung công việc hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và đã gia công, chế tạo cho Chi nhánh H1 số lượng: 616.824 kg thép. Bao gồm: Kết cấu thép khung chính: 341.334 kg; Kết cấu thép sàn chính: 190.323 kg; Kết cấu thép cầu thang chính: 18.619 kg; Kết cấu thép cầu thang trung gian: 11.833 kg và Kết cấu thép sàn thao tác: 54.715 kg. Tương ứng với 616.824 kg thép là số tiền: 13.767.511.680 (*Mười ba tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm mười một nghìn sáu trăm tám mươi*) đồng, thể hiện tại các hóa đơn giá trị gia tăng:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0075174 ngày 29/09/2008, số tiền 6.544.223.120 (*Sáu tỷ năm trăm bốn mươi tư triệu hai trăm hai mươi ba nghìn một trăm hai mươi*) đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0075188 ngày 20/12/2008, số tiền 6.876.567.875 (*Sáu tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm*) đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000056 ngày 01/11/2011, số tiền 346.720.685 (*Ba trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm*) đồng.

Quá trình thực hiện, Chi nhánh H1 đã thanh toán được số tiền: 8.820.633.477 (*Tám tỷ tám trăm hai mươi triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi bảy*) đồng và còn nợ số tiền: 4.946.878.203 (*Bốn tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh ba*) đồng theo Bản đối chiếu công nợ ngày 02/4/2014.

Đối với Hợp đồng số 16/2009/HKĐT/H34-MAK ngày 03/3/2009:

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T1 đã gia công và giao cho Chi nhánh H34 số lượng sản phẩm kết cấu thép tương đương số tiền là: 3.081.944.905 (*Ba tỷ không trăm tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm linh năm*) đồng, thể hiện tại các hóa đơn giá trị gia tăng:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0097186 ngày 03/8/2009, số tiền 597.779.782 (*Năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi hai*) đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0068336 ngày 31/12/2009, số tiền 1.353.420.378 (*Một tỷ ba trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi tám*) đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0068346 ngày 02/4/2010, số tiền 342.863.769 (*Ba trăm bốn mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi chín*) đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0090349 ngày 21/12/2010, số tiền 787.880.976 (*Bảy trăm tám mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn chín trăm bảy mươi sáu*) đồng.

Chi nhánh H1 đã thanh toán cho Công ty T1 số tiền là: 2.100.552.699 (*Hai tỷ một trăm triệu năm trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi chín*) đồng và còn nợ số tiền: 981.392.206 (*Chín trăm tám mươi một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh sáu*) đồng.

Ngày 02/4/2014, Công ty T1 và Chi nhánh H1 quyết toán và ký kết với nhau Biên bản xác nhận công nợ và đối chiếu chi tiết công nợ của Chi nhánh H34 theo từng hợp đồng. Theo đó, Chi nhánh H1 xác nhận còn nợ Công ty T1 số tiền là: 5.928.270.409 (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín*) đồng, trong đó số tiền còn nợ theo Hợp đồng số 01 là: 4.946.878.203 (*Bốn tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh ba*) đồng và theo Hợp đồng số 16 là: 981.392.206 (*Chín trăm tám mươi một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh sáu*) đồng.

Chi nhánh H34 là chi nhánh của Công ty TNHH MTV X.

Nay Công ty T1 yêu cầu Tòa án nhân dân quận Ba Đình giải quyết:

1. Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền nợ gốc chưa thanh toán trong Hợp đồng số 01 là: 4.949.878.203 (*Bốn tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh ba*) đồng;

2. Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền nợ gốc chưa thanh toán trong Hợp đồng số 16 là: 981.392.206 (*Chín trăm tám mươi một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh sáu*) đồng.

Tổng cộng Công ty X phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền 5.928.270.409 đồng (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng*).

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 24/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH một thành viên X do bà Nguyễn Thị Lan H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn xác nhận chi nhánh công ty TNHH X là chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH một thành viên X.

Đồng thời bị đơn cũng xác nhận:

Ngày 23/01/2008, Chi nhánh H1 và Công ty T1 ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL về việc gia công chế tạo và vận chuyển kết cấu thép, theo đó Chi nhánh H1 đồng ý giao và Công ty T1 đồng ý nhận một phần khối lượng công việc “Chế tạo kết cấu thép - Tháp trao đổi thân nhiệt” Dự án mở rộng Nhà máy X1 tại thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 03/3/2009, Chi nhánh H1 và Công ty T1 ký kết Hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/H34-MAK về việc giao nhận phần việc “Gia công chế tạo hoàn chỉnh, cung cấp kết cấu thép, bản mã và các loại bu lông”, theo đó, Chi nhánh H1 đồng ý đặt hàng và Công ty T1 đồng ý nhận phần việc gia công chế tạo hoàn chỉnh, cung cấp kết cấu thép, bản mã và các loại bu lông.

Ngày 02/4/2014, Chi nhánh H1 và Công ty T1 ký kết Biên bản xác nhận công nợ, theo đó Chi nhánh H1 xác nhận còn nợ Công ty T1 theo các Hợp đồng số 01 và Hợp đồng số 16 tổng cộng là: 5.928.270.409 (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín*) đồng.

Từ thời điểm đó đến nay, các bên không đề cập đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, và không có bất kỳ văn bản nào liên quan đến công nợ nêu trên.

Nay Công ty CP T1 khởi kiện ra tòa yêu cầu bị đơn có trách nhiệm hoàn trả số tiền 5.928.270.409 đồng (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng*). Chúng tôi mong muốn Nguyên đơn tạo điều kiện cho chúng tôi trả dần mỗi tháng 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) vì hiện nay công ty đang gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh dẫn đến mất khả năng trả nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Các Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH MTV X phải thanh toán tiền nợ gốc cho Công ty CP T1 theo theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL ngày 23/02/2008 và Hợp đồng số 16/2009/HKĐT/H34-MAK ngày 03/3/2009, Biên bản xác nhận công nợ ngày 02/4/2014, số tiền là 5.928.392.406 đồng (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu ba trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm linh sáu đồng*). Về lãi, nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên X phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL ngày 23/01/2008 và Hợp đồng số 16/2009/HKĐT/H34-MAK ngày 03/3/2009, nên xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp về Hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty TNHH Một thành viên X có trụ sở tại địa chỉ: Tầng E tòa nhà V, số E L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-

GCCT/H34-MAKSTEEL ngày 23/01/2008 và Hợp đồng số 16/2009/HKĐT/H34-MAK ngày 03/3/2009, Hội đồng xét xử nhận thấy: Để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần T1 và chi nhánh công ty TNHH X (là chi nhánh của Công ty TNHH Một thành viên X) đã ký kết các Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL ngày 23/02/2008 và Hợp đồng số 16/2009/HKĐT/H34-MAK ngày 03/3/2009.

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Cổ phần T1 đã nhiều lần giao hàng cho Công ty TNHH Một thành viên X. Ngày 02/4/2014, hai bên ký với nhau biên bản xác nhận công nợ, theo đó chi nhánh công ty TNHH X xác nhận còn nợ Công ty T1 số tiền là 5.928.270.409 đồng (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng*).

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, Công ty TNHH Một thành viên X còn nợ Công ty Cổ phần T1 tổng số tiền 5.928.270.409 đồng (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng*). Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán trả số tiền gốc trên là có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong bản án.

[3]. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên X phải chịu toàn bộ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 là: 113.928.270 (*Một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi*) đồng.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các nhận định trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật Thương mại;
- Áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 2, Điều 6; Điều 7; Điều 9; Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;
- Áp dụng Khoản 4, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTWQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Áp dụng Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần T1 về yêu cầu thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-GCCT/H34-MAKSTEEL ngày 23/01/2008 và Hợp đồng số 16/2009/HKĐT/H34-MAK ngày 03/3/2009, Biên bản xác nhận công nợ ngày 02/4/2014 đối với bị đơn là Công ty TNHH Một thành viên X.

[2]. Buộc Công ty TNHH Một thành viên X phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần T1 tổng số tiền gốc là **5.928.270.409** đồng (*Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên X2 phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: **113.928.270** (*Một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi*) đồng.

Công ty Cổ phần T1 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030055 ngày 15/5/2024 của Cơ quan thi hành án dân sự quận B là: **56.964.135** (*Năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn một trăm ba mươi lăm*) đồng.

[4]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ba Đình;
- Chi cục THADS quận Ba Đình;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hạnh